

**KHUNG MẪU THAM KHẢO**  
**QUY CHẾ QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG CÁC VIỆN NGHIÊN CỨU,**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM**

**Phiên bản Tháng 8.2021**

**MỤC LỤC**

<b>LỜI NÓI ĐẦU.....</b>	<b>2</b>
<b>CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG .....</b>	<b>1</b>
ĐIỀU 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH .....	1
ĐIỀU 2. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG .....	1
ĐIỀU 3. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.....	2
<b>CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ.....</b>	<b>8</b>
ĐIỀU 4. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ TSTT.....	8
ĐIỀU 5. QUYỀN SỞ HỮU TSTT VÀ QUYỀN SỬ DỤNG.....	13
ĐIỀU 6 - CÔNG BỐ VÀ BẢO MẬT THÔNG TIN.....	18
ĐIỀU 7 - HỢP ĐỒNG NGHIÊN CỨU .....	19
<b>CHƯƠNG III BẢO HỘ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA TÀI SẢN TRÍ TUỆ.....</b>	<b>22</b>
ĐIỀU 8. BỘC LỘ VÀ BẢO HỘ QUYỀN SHTT .....	22
ĐIỀU 9. THƯƠNG MẠI HÓA TSTT.....	25
ĐIỀU 10. QUẢN TRỊ DANH MỤC TSTT .....	27
<b>CHƯƠNG IV ƯU ĐÃI VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP .....</b>	<b>27</b>
ĐIỀU 11. CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH CỦA [ VIỆN/TRƯỜNG] .....	27
ĐIỀU 12. PHÂN CHIA THU NHẬP.....	28
ĐIỀU 13. CÁC ƯU ĐÃI KHÁC.....	31
ĐIỀU 14. PHÂN CHIA LỢI NHUẬN TỪ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC .....	32
<b>CHƯƠNG V CƠ CHẾ PHỐI HỢP .....</b>	<b>33</b>
ĐIỀU 15. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THUỘC [ VIỆN/TRƯỜNG] .....	33
ĐIỀU 16. GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT .....	35
ĐIỀU 17. TRANH CHẤP.....	36
ĐIỀU 18 - KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT.....	37
<b>CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH .....</b>	<b>38</b>
ĐIỀU 19. HIỆU LỰC THI HÀNH.....	38
ĐIỀU 20 - TRÁCH NHIỆM THI HÀNH .....	38
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>39</b>

## LỜI NÓI ĐẦU

---

Các trường đại học và các cơ sở nghiên cứu (viện/trường) có vai trò nền tảng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Đổi mới sáng tạo và nghiên cứu phát triển là cơ sở cho ngành công nghiệp cũng như cho tăng trưởng kinh tế. Các viện/trường có vai trò nền tảng trong phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Trong đó, hệ thống sở hữu trí tuệ (SHTT) là cơ chế chính cho phép các viện/trường và xã hội nắm bắt giá trị của đổi mới sáng tạo.

Chính hệ thống SHTT giúp các viện/trường thương mại hóa TSTT của họ, qua đó thu được các nguồn kinh phí bổ sung, cùng với những nguồn lực khác dùng để đầu tư vào những nghiên cứu tiếp theo. Đồng thời, quan hệ đối tác với khu vực tư nhân và các viện/trường khác có thể bảo đảm cho kết quả nghiên cứu khoa học có tác động rộng hơn vào năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp, việc thành lập các công ty mới hoặc việc vượt qua các thách thức kinh tế - xã hội như vấn đề sức khỏe, năng lượng và an ninh lương thực. Đây là lý do chính để các viện/trường ở các nước đang phát triển và kém phát triển tham gia vào việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu của mình nhằm bảo đảm mối quan hệ chặt chẽ giữa nghiên cứu với phát triển xã hội.

Cách tiếp cận này đòi hỏi phải hỗ trợ ở khía cạnh kinh tế cho việc chuyển giao tri thức, trong đó các chiến lược khai thác tài sản trí tuệ (TSTT) đều tập trung vào cách thức làm sao để nghiên cứu khoa học và TSTT đem lại lợi ích cho xã hội.

Chính sách SHTT của viện/trường chính là nền tảng của việc quản lý TSTT, bao gồm cả việc:

- Đóng vai trò làm xuất phát điểm của sự hiểu biết chung về TSTT, quyền SHTT và động lực cho các nhà nghiên cứu;
- Thiết lập kết cấu/cách thức để viện/trường giải quyết vấn đề quyền sở hữu và định đoạt TSTT của mình. Như vậy, Chính sách SHTT bảo đảm tính chắc chắn và tính minh bạch để củng cố mối liên kết giữa các viện/trường và ngành công nghiệp; và
- Là cơ sở giúp các viện/trường thực hiện các cam kết xã hội, và đặc biệt, trong việc bảo đảm phổ biến tri thức và công nghệ vì lợi ích công cộng.

WIPO thực hiện các chương trình hỗ trợ để giúp các viện/trường trong việc xác định, quản lý và thương mại hóa một cách có hiệu quả các kết quả nghiên cứu và TSTT thu được.

Bộ công cụ về Chính sách SHTT này giúp các viện/trường giải quyết các vấn đề chính như quyền sở hữu TSTT và quyền sử dụng, bộc lộ TSTT, quản lý TSTT, thương

mại hóa TSTT, khuyến khích các nhà nghiên cứu ghi chép, hạch toán và giải quyết xung đột lợi ích.

Mô hình này cung cấp một tập hợp các điều khoản gắn kết với nhau, tạo nên một Chính sách SHTT hữu hiệu. Các điều khoản này có thể được sử dụng nguyên như vậy. Tuy nhiên, có nhiều phương án tùy chọn về chính sách và các điều khoản khác nhau có thể được sử dụng thay cho các điều khoản nêu trong Mô hình.

Mục đích chính của Mô hình và Bộ hướng dẫn Mô hình là cung cấp một loạt các Tùy chọn, chứ không phải một tập hợp các khuyến nghị. Mục tiêu là để thúc đẩy tư duy phản ánh và phê phán; đảm bảo cơ sở chắc chắn về quyền sở hữu TSTT; khuyến khích việc thương mại hóa một cách có trách nhiệm đối với kết quả nghiên cứu; và cung cấp những thông tin khách quan có thể giúp các nhà soạn thảo Chính sách SHTT khi họ đánh giá, tùy chỉnh phù hợp với viện/trường của mình.

Những viện/trường có nhu cầu sử dụng tài liệu này làm cơ sở xây dựng chính sách của mình được phép và nên xóa bỏ, sửa đổi và bổ sung thông tin phù hợp để đáp ứng các nghĩa vụ, yêu cầu và thực tiễn cụ thể của viện/trường mình, cũng như để tuân thủ các chính sách của viện/trường và pháp luật hiện hành. Mô hình nêu trên không được coi là thay thế cho sự tư vấn pháp lý chuyên nghiệp. WIPO cũng khuyến nghị các viện/trường nên mời các chuyên gia có kinh nghiệm tham gia vào quá trình xây dựng Chính sách SHTT cho đơn vị mình.

### **Bộ công cụ IP của WIPO dành cho các trường đại học và tổ chức nghiên cứu**

#### *Quyền tác giả và lời cảm ơn*

Mẫu Chính sách SHTT này là sản phẩm của sự chung sức của hàng chục người và các tổ chức ở nhiều quốc gia. Các tác giả chính là Bà Lien Verbauwhede Koglin, Ông Richard Cahoon, Ông Mohammed Aljafari, Bà Hagit Messer-Yaron, Ông Barthelemy Nyasse, Bà Maria del Pilar Noriega Escobar và Bà Tana Pistorius. Chúng tôi xin cảm ơn bà Kerry Faul, bà Yumiko Hamano, bà Justyna Ożegalska-Trybalska, ông Mohamed Shariff và ông Mc Lean Sibanda vì những ý kiến đóng góp mang tính xây dựng, cũng như bà Natalia Henczel về sự phối hợp.

Mẫu Chính sách SHTT là một phần của Bộ Công cụ SHTT (IP) của Tổ chức SHTT Thế giới (WIPO) dành cho các trường đại học và viện nghiên cứu - kết nối nghiên cứu học thuật với kinh tế và xã hội.

Ấn phẩm này là một phần của **Bộ công cụ IP của WIPO dành cho các trường đại học và cơ sở nghiên cứu<sup>1</sup>**, cũng bao gồm:

---

<sup>1</sup> Bộ công cụ cung cấp cho các viện/trường Bộ tài liệu hướng dẫn trong quá trình hoạch định và thực hiện các chính sách SHTT của mình. Có thể tải về bản sao từ trang web của WIPO.

➤ **Hướng dẫn về Tùỳ chỉnh Mẫu Chính sách SHTT:** Hướng dẫn giải thích để Điều chỉnh Mẫu Chính sách SHTT phù hợp với các khuôn khổ pháp lý khác nhau, bối cảnh văn hóa và hệ sinh thái địa phương mà các thể chế hoạt động. Tác giả: Bà Lien Verbauwhede Koglin, Bà Kerry Faul và Ông Richard Cahoon.

➤ **Danh sách kiểm tra của Người viết chính sách IP:** Hướng dẫn thực hành và thông tin từng bước về các giai đoạn khác nhau mà quá trình tạo hoặc cải tiến Chính sách IP thường bao gồm. Tác giả: Bà Lien Verbauwhede Koglin.

➤ **Bản đồ TSTT Học thuật:** Được thiết kế để hỗ trợ Người sử dụng Bộ công cụ hiểu phạm vi rộng của các tài sản tiềm năng mà một tổ chức học thuật sở hữu hoặc có thể sở hữu và cách sử dụng chúng một cách chiến lược. Trưởng dự án: Bà Olga Spasić, các tác giả: Ông Steven Tan và Tiến sĩ John Fraser.

➤ **Thỏa thuận mẫu:** Biên soạn các thỏa thuận mẫu về chuyển giao kiến thức và công nghệ giữa các tổ chức học thuật và với các đối tác kinh doanh. Trưởng dự án: Bà Olga Spasić, tác giả: Ông D. Patrick O'Reilley.

➤ **Nghiên cứu điển hình:** Năm nghiên cứu tình huống giả thuyết, như một công cụ để đào tạo các nhà quản lý công nghệ và tương ứng và tham chiếu đến một số Thỏa thuận mẫu. Trưởng dự án: Bà Olga Spasić, các tác giả: Bà Hagit Messer-Yaron và Tiến sĩ Keren Primor.

### **Khung mẫu tham khảo Quy chế quản trị TSTT trong các viện nghiên cứu, trường đại học ở Việt Nam**

Trên cơ sở Mẫu Hướng dẫn của WIPO, Cục SHTT đã đề nghị WIPO hỗ trợ tùy chỉnh bộ chính sách để phù hợp với pháp luật Việt Nam cũng như tình hình thực tế của các Trường đại học/Viện nghiên cứu của Việt Nam. Tài liệu này được soạn thảo trên cơ sở đặt hàng của WIPO với các chuyên gia của Việt Nam.

Hy vọng rằng Tài liệu này sẽ là nguồn tham khảo hữu ích cho các Trường đại học/Viện nghiên cứu trong khi xây dựng chính sách, quy chế quản trị TSTT của mình.

***Mọi thông tin đóng góp xin gửi về:***

Trung tâm Thông tin sở hữu công nghiệp, Cục SHTT

386 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Email: phongthongtin@ipvietnam.gov.vn, nguyenthuhien@ipvietnam.gov.vn

**MẪU THAM KHẢO**

**QUY CHẾ QUẢN TRỊ TÀI SẢN TRÍ TUỆ CỦA [TÊN VIỆN/TRƯỜNG]**  
(Ban hành theo Quyết định số [Số Quyết định] ngày [Ngày ban hành] của [Người có thẩm quyền ban hành])

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế Quản trị tài sản trí tuệ (sau đây gọi là Quy chế) này được ban hành nhằm quy định các vấn đề liên quan đến hoạt động sở hữu trí tuệ (SHTT) và quản trị tài sản trí tuệ (TSTT) của [Viện/Trường], trong hoạt động nội bộ và trong mối quan hệ với các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm bảo đảm việc bảo vệ quyền SHTT, việc quản lý và thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường] một cách hữu hiệu trên nguyên tắc tuân thủ các quy định pháp luật.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1.<sup>2</sup> Quy chế này được áp dụng cho tất cả những TSTT đã được tạo ra tại [Viện/Trường], cụ thể được tạo ra bởi:

- a) Các đơn vị trực thuộc [Viện/Trường] theo Điều lệ hoạt động được ban hành theo Quyết định số [Số Quyết định];
- b) Người lao động theo quy định tại khoản 32 Điều 3 Quy chế này;
- c) Người học theo quy định tại khoản 33 Điều 3 Quy chế này;
- d) Cộng tác viên theo quy định tại khoản 34 Điều 3 Quy chế này;
- e) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong mối quan hệ với [Viện/Trường] liên quan đến lĩnh vực SHTT.

---

<sup>2</sup> Tham khảo Mục Mục 3.3 Quy chế của WIPO.

2.<sup>3</sup> Quy chế này là thỏa thuận ràng buộc đối với [Viện/Trường], các đơn vị thuộc [Viện/Trường], người lao động, người học và cộng tác viên, trên cơ sở sau:

a) Đối với người lao động: [Viện/Trường] phải bảo đảm rằng hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận khác thiết lập loại hình quan hệ lao động bất kỳ giữa [Viện/Trường] và người lao động phải có điều khoản quy định về trách nhiệm của người lao động theo phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

b) Đối với người học tham gia Dự án Nghiên cứu: [Viện/Trường] phải bảo đảm rằng các người học tham gia Dự án Nghiên cứu phải ký thỏa thuận trước thời điểm bắt đầu Dự án, rằng họ đã đọc và sẽ tuân thủ các quy định của Quy chế này.

c) Đối với cộng tác viên: [Viện/Trường] bảo đảm rằng cộng tác viên phải ký Thỏa thuận tiếp nhận cộng tác viên trước khi bắt đầu hoạt động bất kỳ tại [Viện/Trường]. Thỏa thuận đó là cơ sở để áp dụng phạm vi điều chỉnh của Quy chế này.

d) Công khai quy chế: Quy chế này sẽ được đăng tải toàn văn công khai trên Cổng thông tin của [Viện/Trường] và trong hệ thống văn bản điều hành của [Viện/Trường] để mọi đối tượng có thể tiếp cận và thực hiện.

3.<sup>4</sup> Đối với TSTT có trước của cá nhân: Từ thời điểm bắt đầu công việc theo hợp đồng lao động, đăng ký nhập học hoặc hợp đồng cộng tác viên, người lao động, người học và cộng tác viên phải tuyên bố TSTT bất kỳ của mình hiện có mà muốn loại trừ ra khỏi việc áp dụng Quy chế này do được tạo từ trước thời điểm làm việc, nhập học hoặc tiếp nhận cộng tác viên tại [Viện/Trường].

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong phạm vi điều chỉnh của Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:<sup>5</sup>

1. *Quyền SHTT* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với TSTT, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu.

---

<sup>3</sup> Mục 3.4 Quy chế của WIPO.

<sup>4</sup> Mục 3.2 Quy chế của WIPO.

<sup>5</sup> 1-28: Theo Luật SHTT; 29-52: Theo Quy chế của WIPO.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Quyền đối với giống cây trồng* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với giống cây trồng mới do mình chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển hoặc được hưởng quyền sở hữu.

6. *Chủ thể quyền SHTT* là chủ sở hữu quyền SHTT hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền SHTT.

7. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

8. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

9. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

10. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

11. *Phát sóng* là việc truyền âm thanh hoặc hình ảnh hoặc cả âm thanh và hình ảnh của tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng đến công chúng bằng phương tiện vô tuyến hoặc hữu tuyến, bao gồm cả việc truyền qua vệ tinh để công chúng có thể tiếp nhận được tại địa điểm và thời gian do chính họ lựa chọn.

12. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

13. *Kiểu dáng công nghiệp* là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

14. *Mạch tích hợp bán dẫn* là sản phẩm dưới dạng thành phẩm hoặc bán thành phẩm, trong đó các phần tử với ít nhất một phần tử tích cực và một số hoặc tất cả các mối liên kết được gắn liền bên trong hoặc bên trên tấm vật liệu bán dẫn nhằm thực hiện chức năng điện tử. Mạch tích hợp đồng nghĩa với IC, chip và mạch vi điện tử.

15. *Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn* (sau đây gọi là thiết kế bố trí) là cấu trúc không gian của các phần tử mạch và mối liên kết các phần tử đó trong mạch tích hợp bán dẫn.

16. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

17. *Nhãn hiệu tập thể* là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

18. *Nhãn hiệu chứng nhận* là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

19. *Nhãn hiệu liên kết* là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.

20. *Nhãn hiệu nổi tiếng* là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

21. *Tên thương mại* là tên gọi của tổ chức, cá nhân dùng trong hoạt động kinh doanh để phân biệt chủ thể kinh doanh mang tên gọi đó với chủ thể kinh doanh khác trong cùng lĩnh vực và khu vực kinh doanh.

Khu vực kinh doanh quy định tại khoản này là khu vực địa lý nơi chủ thể kinh doanh có bàn hàng, khách hàng hoặc có danh tiếng.

22. *Chỉ dẫn địa lý* là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

23. *Bí mật kinh doanh* là thông tin thu được từ hoạt động đầu tư tài chính, trí tuệ, chưa được bộc lộ và có khả năng sử dụng trong kinh doanh.

24. *Giống cây trồng* là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, có thể nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

25. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.



26. *Vật liệu nhân giống* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

27. *Vật liệu thu hoạch* là cây hoặc bộ phận của cây thu được từ việc gieo trồng vật liệu nhân giống.

28. *Thông tin bí mật* của [Viện/Trường] là các thông tin được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc thông tin được xác định, xác lập theo Quy chế bảo mật của [Viện/Trường].

29. *Những tác phẩm học thuật* là tất cả những sản phẩm trí tuệ, mà tác giả là người giảng dạy, người học hoặc cộng tác viên, bao gồm sản phẩm nghiên cứu, sản phẩm sáng tạo và các kết quả đầu ra khác trong (các) lĩnh vực chuyên môn của họ. Tác phẩm học thuật không bao gồm học liệu [*Tùy chọn*: và phần mềm máy tính và cơ sở dữ liệu].

30. *Tài liệu khóa học* là tất cả các tài liệu được dùng trong hoặc liên quan đến giảng dạy một chương trình giáo dục thông qua việc cung cấp các bài giảng, hướng dẫn, hội thảo, tọa đàm, thực địa hoặc thí nghiệm, đánh giá, thực hành và các hoạt động giảng dạy khác do [Viện/Trường] thực hiện; và tất cả TSTT đối với các tài liệu này.

31. *Tài nguyên giáo dục mở* là tài liệu giảng dạy, học tập và nghiên cứu thuộc tài sản công cộng và đã được phát hành theo giấy phép mở, cho phép người khác tự do sử dụng hoặc sửa đổi.

32. *Người lao động* là công chức, viên chức, người lao động làm việc tại [Viện/Trường], người bất kỳ ký hợp đồng lao động với [Viện/Trường], bao gồm những người giảng dạy, nghiên cứu, kỹ thuật, hành chính và phụ trợ, bất kể toàn thời gian hay bán thời gian hoặc thời vụ.

33. *Người học*<sup>6</sup> là sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh đang theo học các hệ đào tạo tại [Viện/Trường], người bất kỳ đăng ký một khóa học được phê duyệt tại [Viện/Trường].

34. *Cộng tác viên* là thực tập sinh, cộng tác viên và các đối tượng khác đến làm việc, khảo sát và/hoặc hoạt động tại [Viện/Trường], người bất kỳ không phải là người lao động hay người học của [Viện/Trường] mà tham gia công việc tại [Viện/Trường], bao gồm cả giáo sư thỉnh giảng, giáo sư trợ giảng và liên kết, giáo viên, nghiên cứu viên, học giả và tình nguyện viên; và những người ký kết thỏa thuận tiếp nhận cộng tác viên với [Viện/Trường].

---

<sup>6</sup> Xem thêm Điều 80 Luật Giáo dục năm 2019.

35. *Tác giả* là người bất kỳ là đối tượng điều chỉnh của Quy chế này, là người tạo ra, nghĩ ra, thực hành, là tác giả, hoặc bằng cách khác đóng góp trí tuệ đáng kể vào việc tạo ra TSTT và đáp ứng định nghĩa “tác giả sáng chế”, “tác giả” hoặc “người tạo giống” theo quy định của luật SHTT.

36. *Đồng tác giả* là những tác giả cùng trực tiếp sáng tạo ra một phần hoặc toàn bộ TSTT.

37. *Người hỗ trợ* là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào việc tạo ra TSTT của tác giả - và như vậy không được coi là tác giả hoặc tác giả sáng chế theo pháp luật SHTT- chủ yếu thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định hoặc thực hiện theo các hướng dẫn cụ thể, nhưng nếu không có sự đóng góp thực tế của họ thì việc thương mại hóa có thể không thực hiện được.

38. *TSTT* là tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở [Viện/Trường] mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật.

39. *TSTT của [Viện/Trường]* là TSTT thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của [Viện/Trường].

40. *TSTT có trước* là bất kỳ TSTT nào có trước khi thực hiện Dự án Nghiên cứu bất kỳ hoặc trước khi tác giả trở thành đối tượng của Quy chế này, dưới hình thức Tiếp nhận đối với cộng tác viên, hợp đồng lao động đối với người lao động, hoặc đăng ký nhập học đối với người học.

41. *Hội đồng quản trị TSTT* là tổ chức/đơn vị/bộ phận do [Viện/Trường] thành lập để giám sát việc thực hiện và triển khai Quy chế này và kiểm tra, hướng dẫn hoạt động của TISC.

42.<sup>7</sup> *Bộ phận SHTT và chuyển giao công nghệ (TISC – Technology Transfer and Intellectual Property Service Center)* là đơn vị do [Viện/Trường] thành lập dưới dạng đơn vị độc lập hoặc là bộ phận chức năng thuộc một đơn vị khác trong [Viện/Trường], chịu trách nhiệm quản lý và thương mại hóa TSTT nhằm thúc đẩy sự phát triển và sử dụng TSTT hiệu quả nhất phục vụ lợi ích kinh tế - xã hội.

43. *Nghiên cứu khoa học*<sup>8</sup> là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm

---

<sup>7</sup> Định nghĩa lại cho phù hợp tên gọi TISCViệt Nam.

<sup>8</sup> Xem Định nghĩa từ [Frascati Manual](#).

ứng dụng vào thực tiễn.<sup>9</sup> Nghiên cứu bao gồm ba hoạt động: nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

44. *Hợp đồng nghiên cứu* là Thỏa thuận bất kỳ giữa [Viện/Trường] với tổ chức, cá nhân không thuộc [Viện/Trường] hoặc nhà tài trợ nghiên cứu, liên quan đến Nghiên cứu, mà có thể dẫn đến việc tạo ra quyền SHTT tại [Viện/Trường]. Thỏa thuận này bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, tất cả các khoản tài trợ, cho tặng và việc cộng tác với tổ chức, cá nhân không thuộc [Viện/Trường] hoặc với nhà tài trợ nghiên cứu.<sup>10</sup>

45. *Dự án Nghiên cứu* là Dự án bất kỳ tạo thành cơ sở cho việc nghiên cứu do [Viện/Trường] thực hiện và bao gồm các dự án được thực hiện bởi người học, dưới sự giám sát của người lao động hoặc cộng tác viên, là một phần của chương trình nghiên cứu sinh.

46. *Thương mại hóa* là Hình thức bất kỳ sử dụng TSTT nhằm tạo ra giá trị, có thể dưới dạng một sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ thương mại, lợi nhuận thương mại, hoặc lợi ích khác cho xã hội.

*Tổ chức Thương mại hóa* có nghĩa là Công ty/doanh nghiệp có quyền tiếp cận TSTT của [Viện/Trường], thông qua bất kỳ một hoặc nhiều phương thức Thương mại hóa có sẵn, để sản xuất các sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ mới. Đó có thể là công ty spin-off hoặc công ty start-up.

47. *Tổng Doanh thu từ TSTT* là toàn bộ thu nhập mà [Viện/Trường] có được từ việc thương mại hóa chưa khấu trừ chi phí cho TSTT bất kỳ, như được định nghĩa tại Điều 12 Quy chế này.

48. *Chi phí TSTT* là tất cả các chi phí do [Viện/Trường] chi trả cho việc quản lý và thương mại hóa TSTT, nhờ đó mà có được Tổng Doanh thu từ TSTT.

49. *Doanh thu thuần từ TSTT* là Tổng Doanh thu TSTT khấu trừ Chi phí TSTT.

50. *Sử dụng đáng kể* là việc sử dụng nhiều [không hoàn trả] nguồn lực của [Viện/Trường], bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở các cơ sở vật chất, thiết bị, nguồn nhân lực hoặc các quỹ và TSTT có từ trước mà không sẵn có công khai, thông tin bí mật, bí mật kinh doanh của [Viện/Trường]. Không bao gồm việc sử dụng thường xuyên thư viện và/hoặc không gian văn phòng.

51. *Tri thức truyền thống* là khối tri thức sống sản sinh từ hoạt động trí tuệ trong bối cảnh truyền thống, bao gồm bí quyết, kinh nghiệm, kỹ năng và sự đổi mới. Tri thức truyền thống thể hiện lối sống truyền thống của người dân bản địa và cộng đồng

---

<sup>9</sup> Khoản 4 Điều 3 Luật KHCN.

<sup>10</sup> Để biết chi tiết về sự khác biệt giữa tài trợ, tài trợ và hợp tác cũng như cách các điều khoản về quyền SHTT có thể thay đổi, hãy xem Hướng dẫn, Điều 8.

địa phương và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thường tạo nên một phần bản sắc văn hóa và tinh thần của cộng đồng. Tri thức truyền thống không chỉ giới hạn ở bất kỳ lĩnh vực kỹ thuật cụ thể nào, và có thể bao gồm kiến thức về nông nghiệp, môi trường và y tế. Tri thức truyền thống cũng thường bao gồm kiến thức gắn liền với nguồn gen<sup>11</sup>.

52. *Nguồn gen* là “Vật liệu di truyền có giá trị thực tế hoặc tiềm năng”<sup>12</sup>. Vật liệu di truyền được định nghĩa là “vật liệu bất kỳ thuộc thực vật, động vật, vi sinh vật hoặc nguồn gốc khác có chứa các đơn vị chức năng di truyền”<sup>13</sup>. Một số nguồn gen có liên quan đến tri thức truyền thống thông qua việc sử dụng và bảo tồn chúng bởi người dân bản địa và cộng đồng địa phương, thường qua nhiều thế hệ và thông qua việc sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu khoa học hiện đại. Ví dụ bao gồm cây thuốc, cây nông nghiệp và giống vật nuôi.

## **Chương II**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI TÀI SẢN TRÍ TUỆ**

---

#### **Điều 4. Quy định chung về TSTT**

##### **1. TSTT của [Viện/Trường]<sup>14</sup>**

TSTT thuộc sở hữu hoặc đồng sở hữu của [Viện/Trường], gồm tất cả các kết quả đầu ra của nỗ lực sáng tạo trong lĩnh vực bất kỳ ở [Viện/Trường] mà quyền pháp lý đối với các kết quả đó có thể đạt được hoặc được thực thi theo quy định pháp luật. TSTT của [Viện/Trường] có thể bao gồm nhưng không chỉ giới hạn ở:

- a) các tác phẩm viết, bao gồm các công bố kết quả nghiên cứu và các tài liệu có liên quan, bao gồm bản nháp, bộ dữ liệu và sổ ghi chép phòng thí nghiệm;
- b) tài liệu giảng dạy và học tập;
- c) các tác phẩm văn học, kịch, âm nhạc hoặc nghệ thuật có tính nguyên gốc khác, bản ghi âm, phim, chương trình phát sóng và sắp xếp in ấn, tác phẩm đa phương tiện, ảnh chụp, tranh và các tác phẩm khác được tạo ra với sự trợ giúp về nguồn lực hoặc phương tiện của [Viện/Trường];

---

<sup>11</sup> Chưa có một định nghĩa được chấp nhận về “tri thức truyền thống” ở cấp độ quốc tế. Định nghĩa đề xuất được cung cấp cho các mục đích của Mẫu Tham khảo này.

<sup>12</sup> Điều 2 Công ước đa dạng sinh học.

<sup>13</sup> Như trên.

<sup>14</sup> Theo Định nghĩa tại Điều 2 Quy chế của WIPO.

d) cơ sở dữ liệu, bảng hoặc biên dịch, phần mềm máy tính, tài liệu thiết kế chuẩn bị cho chương trình máy tính, phần sụn (firmware), phần mềm dạy học (courseware) và tài liệu có liên quan;

đ) thông tin kỹ thuật có thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích và không thể được cấp bằng độc quyền sáng chế/giải pháp hữu ích;

e) thiết kế bố trí mạch tích hợp, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu;

g) giống cây trồng và thông tin có liên quan;

h) bí mật thương mại, thông tin bí mật;

i) bí quyết, thông tin và dữ liệu liên quan đến các đối tượng nêu trên;

k) công trình bất kỳ khác do [Viện/Trường] thực hiện mà không được nêu trên đây.

## **2. Căn cứ phát sinh, xác lập quyền SHTT<sup>15</sup>**

a) Quyền tác giả phát sinh kể từ khi tác phẩm được sáng tạo và được thể hiện dưới một hình thức vật chất nhất định, không phân biệt nội dung, chất lượng, hình thức, phương tiện, ngôn ngữ, đã công bố hay chưa công bố, đã đăng ký hay chưa đăng ký.

b) Quyền liên quan phát sinh kể từ khi cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa được định hình hoặc thực hiện mà không gây phương hại đến quyền tác giả.

c) Quyền sở hữu công nghiệp được xác lập như sau:

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc công nhận đăng ký quốc tế theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu nổi tiếng được xác lập trên cơ sở sử dụng, không phụ thuộc vào thủ tục đăng ký.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với chỉ dẫn địa lý được xác lập trên cơ sở quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này hoặc theo điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

---

<sup>15</sup> Điều 6 Luật SHTT.

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại được xác lập trên cơ sở sử dụng hợp pháp tên thương mại đó;

- Quyền sở hữu công nghiệp đối với bí mật kinh doanh được xác lập trên cơ sở có được một cách hợp pháp bí mật kinh doanh và thực hiện việc bảo mật bí mật kinh doanh đó;

- Quyền chống cạnh tranh không lành mạnh được xác lập trên cơ sở hoạt động cạnh tranh trong kinh doanh.

d) Quyền đối với giống cây trồng được xác lập trên cơ sở quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo thủ tục đăng ký quy định tại Luật này.

### **3. Sở hữu và đồng sở hữu kết quả nghiên cứu**

a) [Viện/Trường] sở hữu toàn bộ TSTT được tạo ra chủ yếu từ nguồn ngân sách Nhà nước do Trường quản lý, ngân sách Trường hoặc các nguồn lực do Trường quản lý thuộc quyền sở hữu của Trường;

b) [Viện/Trường] là chủ sở hữu/đồng sở hữu TSTT được tạo ra nhờ sử dụng một phần nguồn lực của Trường và nguồn lực của cá nhân và/hoặc tổ chức khác, trừ khi có thỏa thuận khác. Tỷ lệ sở hữu TSTT sẽ được thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên liên quan;

c) [Viện/Trường] là chủ sở hữu/đồng sở hữu TSTT khi được các cơ quan có thẩm quyền chỉ định, phân cấp hoặc chuyển nhượng cho [Viện/Trường] đứng tên chủ sở hữu, hoặc được chủ sở hữu hợp pháp đối với các TSTT chuyển nhượng hoặc tặng cho [Viện/Trường];

d) Quy định cụ thể về quyền sở hữu/đồng sở hữu và quyền sử dụng được nêu tại Điều 5 Quy chế này.

### **4. Quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước<sup>16</sup>**

a) Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước đầu tư toàn bộ kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước được giao quyền chủ đầu tư có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

---

<sup>16</sup> Theo Điều 9 Nghị định 103/2006/NĐ-CP.

b) Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở Nhà nước góp vốn (kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật), một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ góp vốn thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước là chủ phần vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện phần quyền đăng ký nói trên.

c) Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí được tạo ra trên cơ sở hợp tác nghiên cứu - phát triển giữa tổ chức, cơ quan nhà nước với tổ chức, cá nhân khác, nếu trong thỏa thuận hợp tác nghiên cứu - phát triển không có quy định khác thì một phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí tương ứng với tỷ lệ đóng góp của tổ chức, cơ quan nhà nước trong việc hợp tác đó, thuộc về Nhà nước. Tổ chức, cơ quan nhà nước tham gia hợp tác nghiên cứu - phát triển có trách nhiệm đại diện Nhà nước thực hiện quyền đăng ký nói trên.

d) Tổ chức, cơ quan nhà nước thực hiện quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí quy định tại các điểm a), b), c) trên đây đại diện nhà nước đứng tên chủ Văn bằng bảo hộ và thực hiện việc quản lý quyền sở hữu công nghiệp đối với các đối tượng đó, có quyền chuyển nhượng phần quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí của Nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác với điều kiện tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phần quyền đăng ký phải trả cho Nhà nước một khoản tiền hoặc các điều kiện thương mại hợp lý khác so với tiềm năng thương mại của sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó.

## **5. Các quy định về tác giả và đồng tác giả**

a) Một cá nhân được xác định là tác giả hoặc đồng tác giả của một TSTT nếu cá nhân đó có tham gia trực tiếp, là người tạo ra, tham gia vào quá trình sáng tạo, đóng góp trí tuệ đáng kể vào việc tạo ra TSTT.

b) Trong trường hợp TSTT được tạo ra bởi nhiều tác giả thì danh sách tác giả và tỷ lệ đóng góp của từng tác giả sẽ do nhóm tác giả tự thỏa thuận bằng văn bản nhưng không được trái với quy định của Quy chế này và pháp luật hiện hành.

c) Tác giả/đồng tác giả của TSTT được hưởng các quyền nhân thân theo quy định tương ứng của pháp luật về SHTT, dân sự và pháp luật khác có liên quan, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

d) Tác giả/đồng tác giả của TSTT được hưởng quyền tài sản tương ứng theo quy định tại Quy chế này, hoặc trong hợp đồng giao kết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

đ) Người hỗ trợ là trợ lý, kỹ thuật viên, người góp ý kiến hoặc cung cấp tư liệu (không phải thông tin bí mật) và các cá nhân bất kỳ khác đã gián tiếp đóng góp vào

việc tạo ra TSTT của tác giả không được coi là tác giả.<sup>17</sup> Trong trường hợp được sự đồng ý bằng văn bản của tất cả các tác giả/đồng tác giả, người hỗ trợ có thể được chia sẻ lợi ích theo quy định tại điểm b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này.

## **6. Tên giao dịch và nhãn hiệu của [Viện/Trường]**

a) Tên giao dịch của [Viện/Trường] là: [Tên [Viện/Trường] (tiếng Việt, Tiếng Anh)]. Việc sử dụng tên gọi, tên giao dịch của [Viện/Trường] phải đảm bảo giữ gìn hình ảnh, uy tín của [Viện/Trường].

b) Các đơn vị thuộc [Viện/Trường], các đơn vị trực thuộc [Viện/Trường], người lao động, người học, cộng tác viên được quyền sử dụng tên gọi, tên giao dịch của [Viện/Trường] để thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Trong các trường hợp khác phải có sự đồng ý bằng văn bản của [Viện/Trường].

*[Tùy chọn, nếu có]* c) Nhãn hiệu của [Viện/Trường] được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận số [Số Giấy chứng nhận] theo quyết định [Số quyết định] ngày [Ngày quyết định]. [Viện/Trường] là chủ sở hữu nhãn hiệu này.

d) Các đơn vị thuộc [Viện/Trường], các đơn vị trực thuộc [Viện/Trường], người lao động, người học, cộng tác viên được sử dụng nhãn hiệu [Viện/Trường] trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

đ) Trong trường hợp tổ chức, cá nhân trực thuộc [Viện/Trường] sử dụng nhãn hiệu của [Viện/Trường] để ương tạo công nghệ, thương mại hóa TSTT và cung cấp dịch vụ khoa học công nghệ, hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục đích khác ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao cần được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo [Viện/Trường]. [Viện/Trường] quy định cụ thể về việc trả phí cho phép sử dụng nhãn hiệu trong các trường hợp cụ thể.

e) Các đơn vị thuộc [Viện/Trường] có quyền xây dựng và đề xuất với [Viện/Trường] việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu khác mang đặc điểm, bản chất riêng của đơn vị trên nguyên tắc đảm bảo hình ảnh và uy tín của [Viện/Trường]. [Viện/Trường] là chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu đối với các nhãn hiệu của các đơn vị thuộc [Viện/Trường], trừ trường hợp các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng được [Viện/Trường] có văn bản cho phép đơn vị đó đứng tên chủ đơn đăng ký và chủ sở hữu.

---

<sup>17</sup> Tham khảo khoản 3 Điều 6 Nghị định 22/2018/NĐ-CP.



## **[Tùy chọn] 7. Tri thức truyền thống và nguồn gen<sup>18</sup>**

a) Khi nghiên cứu được thực hiện tại [Viện/Trường] sử dụng Tri thức truyền thống và/hoặc nguồn gen, thì phải tuân theo quy định pháp luật,<sup>19</sup> trong đó có thể bao gồm sự đồng ý trước trên cơ sở có thông tin và việc truy cập và chia sẻ lợi ích, và cần có giấy phép bất kỳ liên quan.

b) [Viện/Trường] sẽ xây dựng các thủ tục và cơ chế tiếp cận Tri thức truyền thống /Nguồn gen để tuân thủ quy định pháp luật quốc gia.

c) [Viện/Trường] sẽ đưa ra điều khoản trong tất cả các Hợp đồng nghiên cứu đã kết thúc để bảo hộ bất kỳ TSTT nào có thể phát sinh từ việc sử dụng Tri thức truyền thống và/hoặc nguồn gen.

## **Điều 5. Quyền sở hữu TSTT và quyền sử dụng<sup>20</sup>**

### **1. Đối với TSTT do người lao động tạo ra**

a) [Viện/Trường] là chủ sở hữu toàn bộ TSTT do người lao động tạo ra Trong các trường hợp sau:

- TSTT được tạo ra trong tiến trình và phạm vi công việc được giao; hoặc
- TSTT được tạo ra nhờ sử dụng đáng kể<sup>21</sup> các tài nguyên của [Viện/Trường].

b) Người lao động được sở hữu/đồng sở hữu TSTT mà mình tạo ra trong trường hợp sau:

- TSTT được tạo ra ngoài tiến trình và phạm vi công việc được giao **và** không sử dụng đáng kể tài nguyên của [Viện/Trường]; hoặc
- TSTT thuộc tác phẩm học thuật (xem khoản 5 Điều này).

c) Trường hợp TSTT hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu

Trong trường hợp pháp luật không có quy định khác hoặc trong trường hợp không có sự sử dụng đáng kể tài nguyên của [Viện/Trường], các điều khoản của Hợp đồng nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu TSTT do người lao động tạo ra trong tiến trình

---

<sup>18</sup> Điều 12 Quy chế của WIPO.

<sup>19</sup> Ví dụ, khi một thành viên của [Viện/Trường] cần truy cập và sử dụng nguồn gen cho mục đích nghiên cứu hoặc khi dự kiến chia sẻ các mẫu nguồn gen với các đối tác từ các quốc gia khác, [Viện/Trường] phải tuân thủ luật pháp quốc gia.

<sup>20</sup> Điều 5 Quy chế của WIPO.

<sup>21</sup> Việc sử dụng sẽ được coi là không đáng kể nếu [Viện/Trường] phải chịu các chi phí chung tối thiểu (chẳng hạn như sử dụng không gian văn phòng, thư viện, cơ sở vật chất hoặc máy tính để bàn thông thường); chỉ dành một lượng thời gian tối thiểu để sử dụng các cơ sở vật chất đáng kể của [Viện/Trường]; hoặc TSTT đã được viết hoặc phát triển trong thời gian cá nhân (không được trả tiền) của Tác giả.

của Đề án Nghiên cứu là một phần của Hợp đồng nghiên cứu, như được quy định tại Điều 7 Quy chế này.

d) Trường hợp người lao động được tiếp nhận làm cộng tác viên tại một [Viện/Trường] khác<sup>22</sup>

Người lao động giữ chức vị danh dự hoặc các chức vị hàn lâm hoặc nghiên cứu khác tại một Cơ quan khác (Cơ quan chủ nhà) phải có trách nhiệm lưu ý với Cơ quan chủ nhà, bao gồm cả Bộ phận quản trị TSTT của họ, về nghĩa vụ của mình theo Quy chế này, trước khi bắt đầu kỳ hạn tiếp nhận làm cộng tác viên tại Cơ quan chủ nhà. Trong phạm vi mà Quy chế về TSTT của Cơ quan chủ nhà tuyên bố nhận TSTT được tạo bởi người lao động được tiếp nhận làm cộng tác viên ở chức vị đó, thì người lao động phải bảo đảm rằng Cơ quan chủ nhà sẽ thương lượng một thỏa thuận thích hợp về TSTT với [Viện/Trường].

## **2. Đối với TSTT do người học tạo ra**

a) Người học được quyền sở hữu TSTT được tạo ra bởi người học trong quá trình nghiên cứu tại [Viện/Trường], bao gồm luận văn, luận án và các tác phẩm học thuật khác. Quy định này không áp dụng với TSTT do người học tạo ra trong Dự án Nghiên cứu, theo điểm c) dưới đây.

b) Luận văn hoặc luận án<sup>23</sup>

Người học phải nộp luận văn hoặc luận án của mình tại kho lưu trữ hoặc Thư viện của [Viện/Trường].

Trong trường hợp không có quy định khác, người học phải cấp phép sao chép miễn phí cho [Viện/Trường] để [Viện/Trường] hoặc đơn vị có thẩm quyền sao chép và phân phối bản sao luận văn hoặc luận án cho công chúng với mục đích nghiên cứu/học tập.<sup>24</sup>

c) [Viện/Trường] là chủ sở hữu TSTT hình thành từ Dự án Nghiên cứu của người học trong các trường hợp sau đây:

- TSTT được tạo ra do sử dụng đáng kể tài nguyên của [Viện/Trường] (không bao gồm việc giám sát/cố vấn học tập) và không có thỏa thuận bồi hoàn ký kết giữa [Viện/Trường] và người học; hoặc

---

<sup>22</sup> Điều này có nghĩa là Người lao động là Cộng tác viên ở cơ quan khác.

<sup>23</sup> Sử dụng đồng thời 2 tùy chọn của Quy chế của WIPO.

<sup>24</sup> Các Quy định của viện/trường thường yêu cầu, như một điều kiện nhập học, viện/trường có quyền giữ lại bản gốc hoặc bản sao của bất kỳ luận văn nào và giấy phép như được mô tả trong Điều 5.2.b. Nên tham khảo các Quy định hiện hành. Việc lưu giữ như vậy không ảnh hưởng đến bất kỳ bản quyền hoặc quyền SHTT nào khác có thể tồn tại trong các luận văn đó.

- Việc nghiên cứu do người học thực hiện là một phần thuộc Dự án Nghiên cứu của [Viện/Trường].

d) Trường hợp TSTT hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu <sup>25</sup>

Các điều khoản của Hợp đồng nghiên cứu sẽ điều chỉnh quyền sở hữu TSTT do người học tạo ra trong tiến trình của Hợp đồng nghiên cứu, như nêu tại Điều 7 Quy chế này.

đ) Trong trường hợp [Viện/Trường]<sup>26</sup> là chủ sở hữu của TSTT do người học tạo ra, theo trường hợp 5.2.c hoặc 5.2.d trên đây và được tạo ra trong khuôn khổ của Dự án Nghiên cứu hoặc Hợp đồng nghiên cứu tương ứng, thì:

- [Viện/Trường] giải thích cho người học về căn cứ phải chuyển nhượng quyền SHTT cho [Viện/Trường];

- Người học có thể được tư vấn về chuyển nhượng;

- [Viện/Trường] yêu cầu người học có văn bản chuyển nhượng quyền SHTT cho [Viện/Trường] đối với tất cả các quyền SHTT phát sinh từ Hợp đồng nghiên cứu hoặc Dự án Nghiên cứu của người học, trong tình huống thích hợp, người học được chia sẻ thu nhập như được quy định tại Điều 12 Quy chế này; và

- [Viện/Trường] sẽ rút tên người học ra khỏi Dự án Nghiên cứu hoặc Hợp đồng nghiên cứu nếu người học không thực hiện chuyển nhượng các quyền SHTT liên quan cho [Viện/Trường].

e) Chủ thể bên ngoài [Viện/Trường] cấp học bổng nghiên cứu hoặc học bổng cho người học có thể chọn nắm giữ quyền sở hữu TSTT do người học tạo ra trong quá trình học tập tại [Viện/Trường], với điều kiện người học đó và [Viện/Trường] đồng ý chuyển nhượng quyền sở hữu TSTT bằng văn bản và sự đồng ý đó không trái với quy định pháp luật.

g) Đối với TSTT thuộc sở hữu của người học, theo thỏa thuận, TISC có thể cung cấp dịch vụ thương mại hóa cho người học đối với TSTT của người học theo một trong các phương án sau:

- người học có thể chuyển nhượng TSTT của mình cho [Viện/Trường] và sẽ có các quyền và nghĩa vụ giống như người lao động theo Quy chế này; hoặc

- Trong trường hợp không chuyển nhượng TSTT cho [Viện/Trường], người học và TISC có thể thỏa thuận về các dịch vụ Thương mại hóa cụ thể bắt buộc phải có

---

<sup>25</sup> Tức là, nếu Sinh viên đang tham gia Dự án Nghiên cứu theo Hợp đồng Nghiên cứu giữa [Viện/Trường] và một tổ chức bên ngoài hoặc nhà tài trợ nghiên cứu.

<sup>26</sup> Cũng xem Điều 2.2.b Quy chế này.

theo quy chế hoạt động của TISC dưới một trong các hình thức như hỗ trợ miễn phí cho người học; thu phí dịch vụ; chia sẻ thu nhập từ việc thương mại hóa.

### **3. Đối với TSTT do cộng tác viên tạo ra**

a) Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản giữa [Viện/Trường] và [Viện/Trường] chủ quản của cộng tác viên trước kỳ được tiếp nhận làm cộng tác viên tại [Viện/Trường], cộng tác viên phải chuyển nhượng cho [Viện/Trường] bất kỳ TSTT nào:

- được tạo ra trong tiến trình và phạm vi làm cộng tác viên tại [Viện/Trường]; hoặc

- được tạo ra do Sử dụng đáng kể tài nguyên của [Viện/Trường].

b) Khi rời [Viện/Trường], cộng tác viên phải ký và nộp cho TISC Tờ khai bộc lộ TSTT, trong đó bộc lộ mọi TSTT được tạo ra khi ở [Viện/Trường] theo điểm a) khoản này.

### **4. Quy định riêng đối với học liệu**

a) [Viện/Trường] sẽ sở hữu TSTT đối với học liệu do người lao động hoặc cộng tác viên tạo ra từ Tài nguyên giáo dục mở hoặc tạo ra cho Tài nguyên giáo dục mở, phù hợp với điểm 7.5.a Quy chế này.

b) [Viện/Trường] cho phép tác giả tạo ra học liệu được sử dụng học liệu miễn phí, không độc quyền cho mục đích giảng dạy và nghiên cứu tại [Viện/Trường]. **[Tùy chọn]** [Viện/Trường] có thể cấp phép bằng văn bản cho tác giả ra học liệu sử dụng học liệu này cho các mục đích thương mại bên ngoài [Viện/Trường].

### **5. Quy định riêng đối với tác phẩm học thuật**

a) [Viện/Trường] công nhận và xác nhận quyền của người lao động, người học và cộng tác viên được công bố (xuất bản) tác phẩm học thuật của họ, với điều kiện bất kỳ tác phẩm học thuật nào có thể bộc lộ bất kỳ TSTT nào của [Viện/Trường] trước tiên phải được TISC kiểm duyệt sau khi đã có cơ hội bảo hộ TSTT đó của [Viện/Trường] theo Điều 8 Quy chế này.

b) Người lao động, người học và cộng tác viên cần nộp tác phẩm học thuật được công bố vào kho lưu trữ của [Viện/Trường] dù dưới dạng xuất bản phẩm hay dưới dạng tiền-xuất bản.

c) [Viện/Trường] được sử dụng tác phẩm học thuật của người lao động, người học<sup>27</sup> và cộng tác viên miễn phí, không độc quyền, cho mục đích nghiên cứu và giảng dạy, quản lý hành chính, tuyên truyền của [Viện/Trường].

## 6. Quyền nhân thân

a) [Viện/Trường] cam kết tôn trọng và bảo vệ các quyền nhân thân mà luật pháp về quyền tác giả dành cho tác giả của tác phẩm.<sup>28</sup>

b) [Viện/Trường] thừa nhận rằng quyền nhân thân thuộc về tác giả của tác phẩm, không phụ thuộc vào quyền sở hữu đối với quyền tác giả, và bao gồm:<sup>29</sup>

- quyền ghi danh tác giả đối với tác phẩm;
- quyền chống ghi sai tác giả của tác phẩm; và
- quyền giữ toàn vẹn quyền tác giả đối với tác phẩm.

c) [Viện/Trường] sẽ không yêu cầu người lao động, người học và cộng tác viên từ bỏ quyền tinh thần của họ dưới hình thức điều kiện tuyển dụng, tuyển sinh, tiếp nhận làm cộng tác viên hoặc tài trợ.

## 7. Tài sản công cộng

a) TSTT của [Viện/Trường] thuộc tài sản công cộng trong các trường hợp sau đây:

- Hợp đồng nghiên cứu quy định rằng các kết quả nghiên cứu sẽ thuộc tài sản công cộng; hoặc

- người lao động hoặc cộng tác viên đã sử dụng tài nguyên giáo dục mở hoặc tài nguyên được cấp phép thông qua Giấy phép nguồn mở hoặc Giấy phép Tài sản Sáng tạo Công cộng (Creative Commons)<sup>30</sup> và các điều kiện cấp phép yêu cầu chuyển các tác phẩm phái sinh thành tài sản công cộng.

b) [Viện/Trường] sẽ chuyển TSTT thành tài sản công cộng trong các trường hợp sau đây:

- TSTT được coi là thuộc lợi ích công cộng;

---

<sup>27</sup> Nghĩa vụ này có thể được thực thi đối với Sinh viên thông qua một điều khoản trong biểu mẫu đăng ký Sinh viên về điều kiện giấy phép được cấp cho Viện/Trường.

<sup>28</sup> Điều này phải phù hợp với pháp luật quốc gia.

<sup>29</sup> Danh sách các quyền được cấp cần được điều chỉnh cho phù hợp với các quyền nhân thân được công nhận trong luật quốc gia.

<sup>30</sup> Creative Commons là một tổ chức phi lợi nhuận nhằm giúp mọi người dễ dàng chia sẻ và xây dựng dựa trên tác phẩm của người khác trong khuôn khổ luật bản quyền quốc gia. Bộ giấy phép bản quyền miễn phí của Creative Commons cung cấp một cách đơn giản, được tiêu chuẩn hóa để cho phép người dùng chia sẻ và sử dụng tác phẩm sáng tạo và mang tính học thuật. Những giấy phép như vậy cho phép Người sáng tạo quy định quyền nào họ bảo lưu và quyền nào họ từ bỏ vì lợi ích của người khác.

- TSTT có tiềm năng phát triển thương mại thấp hoặc triển vọng thúc đẩy phát triển dịch vụ hoặc sản phẩm mới thấp; hoặc

- [Viện/Trường] coi việc đó là cần thiết.

## **8. Nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành từ việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước<sup>31</sup>**

a) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách cấp là tài sản công. Việc quản lý, sử dụng thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

b) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ ngân sách hỗ trợ là tài sản đồng sở hữu; việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với các bên còn lại và thuyết minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

c) Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ phải bảo đảm chặt chẽ, có hiệu quả; công khai, minh bạch.

d) Tài sản hình thành thông qua việc triển khai nhiệm vụ ngân sách cấp hoặc ngân sách hỗ trợ là tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

đ) Khi kết thúc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước, tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đạt tiêu chuẩn là tài sản cố định được xử lý theo quy định tại Nghị định 70/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

## **Điều 6 - Công bố và bảo mật thông tin<sup>32</sup>**

### **1. Công bố**

Tác giả cần tuân thủ khoản 5 Điều 5 Quy chế này khi quyết định có công bố hay không và thời điểm công bố.

---

<sup>31</sup> Điều 4 Nghị định 70/2018/NĐ-CP.

<sup>32</sup> Điều 6 Quy chế của WIPO

## **2. Không công bố để bảo vệ TSTT**

Để tránh mất khả năng bảo hộ quyền SHTT do bộc lộ công khai sớm<sup>33</sup>, tác giả cần xác định TSTT bất kỳ có thể bảo hộ và phải xin ý kiến TISC trước khi thực hiện bộc lộ công khai.

## **3. Bảo mật thông tin**

Tác giả có nghĩa vụ bảo mật đối với Bí mật thương mại và các thông tin bí mật của [Viện/Trường] theo Quy chế nội bộ của [Viện/Trường] và quy định pháp luật.

## **Điều 7 - Hợp đồng nghiên cứu<sup>34</sup>**

### **1. Thẩm quyền**

Người lao động, người học và cộng tác viên không có quyền thay mặt cho [Viện/Trường] tham gia Hợp đồng nghiên cứu với các bên không thuộc [Viện/Trường], trừ khi họ được [Viện/Trường] ủy quyền.

### **2. Quy chế về Hợp đồng nghiên cứu**

Tất cả các Hợp đồng nghiên cứu phải được thực hiện và thực hiện theo Quy chế về Hợp đồng nghiên cứu của [Viện/Trường] (nếu có) [Tên Quy chế].<sup>35</sup>

### **3. Thẩm tra**

Người đại diện của [Viện/Trường] cần thực hiện thẩm tra toàn bộ nội dung hợp đồng và xin ý kiến TISC khi đàm phán và ký kết những hợp đồng có thể ảnh hưởng đến quyền SHTT của [Viện/Trường].

### **4. Điều khoản về quyền sở hữu và quyền sử dụng**

Hợp đồng nghiên cứu cần có điều khoản thỏa thuận với chủ thể không thuộc [Viện/Trường] về Quyền sở hữu và quyền sử dụng TSTT, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. [Tùy chọn: Hướng dẫn về vấn đề này xem tại [Tên bản hướng dẫn]]

### **5. Tuân thủ quy định pháp luật**

Hợp đồng nghiên cứu phải tuân thủ mọi quy định của pháp luật và các quy chế của [Viện/Trường] liên quan đến quyền sở hữu TSTT hình thành từ kết quả nghiên

---

<sup>33</sup> Bằng sáng chế đem lại sự bảo hộ cho các sáng chế kỹ thuật nhưng phải tuân theo các quy trình và quy định nghiêm ngặt. Bằng sáng chế không thể được cấp nếu sáng chế đã được bộc lộ và do đó cần phải thận trọng để tránh bị tiết lộ sớm trước khi đơn đăng ký sáng chế đã được nộp.

<sup>34</sup> Điều 7 Quy chế của WIPO.

<sup>35</sup> Nói chung, Hợp đồng nghiên cứu phải được quản lý theo Quy chế hợp đồng nghiên cứu cụ thể. Điều 8 của Mẫu Quy chế này chỉ đề cập đến các điều khoản về quyền SHTT và các lựa chọn khả thi cho hợp đồng, tài trợ hoặc nhà tài trợ.

cứu. [Tùy chọn: [Viện/Trường] có thể thuê tư vấn trước khi ký Hợp đồng nghiên cứu hoặc ủy quyền cho TISC thực hiện nhiệm vụ rà soát.]

## **6. Phê duyệt**

[**Tùy chọn 1:** Hợp đồng nghiên cứu được đề xuất và các tuyên bố pháp lý khác liên quan đến quyền SHTT của [Viện/Trường] phải tuân thủ các quy định của Quy chế này. Bất kỳ sự khác biệt nào so với Quy chế này phải được Lãnh đạo phụ trách phê duyệt.]

[**Tùy chọn 2:** Trước khi ký, bản toàn văn Hợp đồng nghiên cứu được đề xuất và các tuyên bố pháp lý khác liên quan đến quyền SHTT của [Viện/Trường] phải được nộp cho TISC để được Lãnh đạo phụ trách tư vấn và phê duyệt, trừ khi TISC đã được [Viện/Trường] ủy quyền bằng văn bản thực hiện nhiệm vụ này].

## **7. Nguyên tắc chung**

Các điều khoản về TSTT trong tất cả các Hợp đồng nghiên cứu sẽ được điều chỉnh bởi các nguyên tắc cơ bản sau đây:

### **a) Ký kết từ đầu**

Hợp đồng nghiên cứu phải được thực hiện bằng văn bản và được ký kết giữa [Viện/Trường] và (các) bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường] trước khi bắt đầu bất kỳ Dự án Nghiên cứu nào và, nếu thích hợp và không giới hạn, phải có các điều khoản liên quan đến quyền sở hữu, việc quản lý và sử dụng TSTT hình thành từ Dự án Nghiên cứu cũng như bất kỳ TSTT có từ trước.

### **b) TSTT có từ trước**

Tất cả TSTT có từ trước của [Viện/Trường] phải được ghi chính xác và tuyên bố trước khi bắt đầu Hợp đồng nghiên cứu và đều thuộc sở hữu của [Viện/Trường]. Tương tự, TSTT có từ trước của bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường] là thuộc sở hữu của bên hoặc nhà tài trợ đó. Việc sử dụng TSTT có từ trước như vậy phải có sự cho phép bằng văn bản.

### **c) TSTT phát sinh sau (TSTT hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu)**

TSTT do người lao động, người học hoặc cộng tác viên tạo ra theo Hợp đồng nghiên cứu sẽ được điều chỉnh theo các điều khoản nêu trên liên quan đến TSTT do các bên tạo ra. Nguyên tắc chung là TSTT đó sẽ thuộc sở hữu của [Viện/Trường].

### **d) TSTT phát sinh sau thuộc sở hữu chung**

- **Điều khoản về đồng sở hữu.** Đồng sở hữu đối với TSTT được tạo ra theo Hợp đồng nghiên cứu phải phù hợp với quy định pháp luật, trong trường hợp không có quy



định sẽ được áp dụng [**Tùy chọn 1**] theo tỷ lệ phần trăm TSTT được tạo bởi [Viện/Trường] và bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường], [**Tùy chọn 2**] theo cách không phân chia và ngang bằng; hoặc [**Tùy chọn 3**] theo thỏa thuận chung bằng hợp đồng.

- **Chi phí bảo hộ và duy trì TSTT đồng sở hữu.** Chi phí bảo hộ và duy trì bất kỳ quyền SHTT nào sẽ được chia sẻ giữa [Viện/Trường] và (các) bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường] [**Tùy chọn 1**] theo tỷ lệ phần trăm quyền sở hữu TSTT; [**Tùy chọn 2**] theo cách thức bình đẳng; [**Tùy chọn 3**] theo thỏa thuận chung bằng hợp đồng.

#### **d) TSTT ngẫu nhiên<sup>36</sup>**

TSTT được tạo ra trong quá trình thực hiện Hợp đồng nghiên cứu nằm ngoài phạm vi của Hợp đồng nghiên cứu sẽ thuộc sở hữu của [Viện/Trường] hoặc (các) bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường] đã phát triển TSTT đó, trừ khi có thỏa thuận khác theo Hợp đồng nghiên cứu.

#### **e) Quyền từ chối trước đối với TSTT**

Hợp đồng nghiên cứu có thể bao gồm các điều khoản dành cho bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường] quyền từ chối trước đối với việc thương mại hóa TSTT hình thành từ Hợp đồng nghiên cứu, bằng văn bản cho phép sử dụng hoặc hợp tác liên doanh hoặc chuyển nhượng.

#### **g) Trì hoãn công bố (xuất bản)**

[Viện/Trường] cho phép tác giả được tự do công bố tác phẩm. Tuy nhiên, nhằm mục đích tiến hành bảo hộ TSTT theo pháp luật, hợp đồng cần đề cập đến thỏa thuận với tác giả về việc trì hoãn công bố. Sự trì hoãn này không được vượt quá [thường là 90 ngày] kể từ ngày tác giả thông báo cho TISC về dự định công bố (xuất bản), trừ khi được Lãnh đạo phụ trách cho phép.

[**Tùy chọn:** TISC có thể, nếu có yêu cầu, sẽ tạo thuận lợi cho việc ký kết thỏa thuận không bộc lộ bởi Tạp chí/Nhà xuất bản, việc xuất bản được tiến hành song song với việc bảo hộ TSTT.]

#### **h) Sử dụng TSTT cho việc nghiên cứu và giảng dạy**

Trong trường hợp TSTT của [Viện/Trường] được li-xăng độc quyền hoặc được chuyển nhượng theo thỏa thuận của Hợp đồng nghiên cứu, cần bảo đảm cho phép sử dụng TSTT miễn phí cho nghiên cứu tiếp theo và nhằm mục đích giảng dạy.

---

<sup>36</sup> Kết quả là ngẫu nhiên khi nghiên cứu ban đầu được tài trợ cho một mục đích lại trở nên hữu ích cho một mục đích khác.

## 8. Trường hợp ngoại lệ đối với Quy chế

Trong một số trường hợp nhất định, có thể cần thiết và/hoặc có lợi cho [Viện/Trường] nếu Hợp đồng nghiên cứu có chứa các ngoại lệ đối với các quy định của Quy chế này. Bất kỳ trường hợp ngoại lệ nào như vậy đều cần có sự phê duyệt trước bằng văn bản của Lãnh đạo phụ trách.

### Chương III BẢO HỘ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA TÀI SẢN TRÍ TUỆ

---

#### Điều 8. Bộc lộ và Bảo hộ quyền SHTT<sup>37</sup>

##### 1. Trách nhiệm bộc lộ TSTT

###### a) Lập hồ sơ

Tác giả phải lưu giữ hồ sơ về Nghiên cứu của mình theo quy định của [Viện/Trường] và phải bảo đảm rằng chỉ có những cá nhân trong [Viện/Trường] có nhu cầu tiếp cận hồ sơ đó để thực hiện nhiệm vụ của họ mới được quyền tiếp cận.

###### b) Bộc lộ TSTT

Trong trường hợp tác giả xác định TSTT tiềm năng hình thành từ Nghiên cứu của mình (hoặc của nhóm của mình), thì người đó cần phải bộc lộ TSTT tiềm năng đó cho TISC ngay lập tức theo Tờ khai bộc lộ TSTT.

###### c) Bộc lộ đầy đủ

Tác giả phải cung cấp thông tin đầy đủ và chính xác để TISC đánh giá các đặc điểm kỹ thuật và chức năng liên quan, quyền sở hữu, tiềm năng thương mại hóa và việc bảo hộ SHTT có thể áp dụng cho TSTT đó. Sau khi bộc lộ đầy đủ, Bản bộc lộ TSTT sẽ được TISC ghi nhận và cấp số tham chiếu. tác giả được cung cấp số tham chiếu này khi Bản bộc lộ TSTT đã được [Viện/Trường] chính thức tiếp nhận.

###### d) [Tùy chọn – Bộc lộ TSTT liên quan đến nguồn gen và/hoặc tri thức truyền thống]

Khi TSTT tiềm năng được phát triển nhờ sử dụng nguồn gen và/hoặc tri thức truyền thống, TISC cần yêu cầu tác giả bộc lộ thông tin liên quan theo quy định của pháp luật.

##### 2. Quyền đứng tên tác giả và quyền đứng tên chủ sở hữu

###### a) Quyền đứng tên tác giả

---

<sup>37</sup> Điều 8 Quy chế của WIPO.

Tác giả phải ký các văn bản do TISC cung cấp để xác nhận Quyền đứng tên tác giả.

Trường hợp có nhiều hơn một tác giả, các tác giả cần có thỏa thuận về tỷ lệ phân chia, nếu không thì xác định rằng sự đóng góp là ngang bằng.

#### **b) Quyền đứng tên chủ sở hữu**

Khi Quyền đứng tên tác giả đã được xác định, các tác giả cần chuyển nhượng cho [Viện/Trường] bất kỳ quyền, văn bằng hoặc lợi ích nào mà họ có thể có đối với TSTT theo hình thức hợp đồng, trong đó quy định cụ thể những quyền thuộc về (các) tác giả và [Viện/Trường] và nghĩa vụ họ sẽ phải hỗ trợ [Viện/Trường] trong việc Thương mại hóa TSTT theo khoản 3 Điều 9 Quy chế này.

### **3. Quyết định về việc bảo hộ và thương mại hóa TSTT**

#### **a) Đánh giá và khuyến nghị**

TISC phải phân tích thông tin bộc lộ trong Bản Bộc lộ TSTT trong vòng [thường là 60-90 ngày] kể từ khi nhận được biên nhận chính thức.

Nội dung phân tích bao gồm: liệu đối tượng có được bảo hộ dưới danh nghĩa TSTT hay không; đánh giá tính khả thi về kinh tế hoặc khả năng tiếp thị; và xác định bất kỳ quyền nào của chủ thể không thuộc [Viện/Trường], như nhà tài trợ hoặc cộng tác viên.

TISC sẽ soạn thảo báo cáo đánh giá sơ bộ để [Viện/Trường] quyết định xem có hay không tiến hành bảo hộ và thương mại hóa TSTT. TISC sẽ gửi báo cáo đánh giá sơ bộ cho tác giả.

#### **b) Quyết định bảo hộ/thương mại hóa**

[Viện/Trường] quyết định việc có hay không bảo hộ và/hoặc thương mại hóa TSTT.

TISC có trách nhiệm thông báo cho (các) tác giả về quyết định của [Viện/Trường] trong vòng [thường là 60-90 ngày] kể từ khi nhận được Bản bộc lộ TSTT.

TISC cũng kiểm tra tính hợp lệ đối với bản xác nhận của người lao động, cộng tác viên hoặc người học rằng họ mới là tác giả thực sự của TSTT đó và liên quan đến quyền của họ theo Quy chế này.

#### **c) Nghĩa vụ của [Viện/Trường] trong việc thông báo về quyết định của [Viện/Trường]**

Trong vòng không quá [thường là 60-90 ngày], TISC sẽ thông báo cho (các) tác giả quyết định của [Viện/Trường] về việc bảo hộ và Thương mại hóa đối với TSTT được nêu trong Bản bộc lộ của họ.

#### **4. Trường hợp [Viện/Trường] quyết định không bảo hộ/thương mại hóa TSTT**

##### **a) TSTT bị bỏ qua hoặc không được thương mại hóa.**

[Viện/Trường] giữ quyền không bảo hộ hoặc và không thương mại hóa TSTT mà [Viện/Trường] sở hữu nếu sau khi tham khảo ý kiến tác giả:

- Không có triển vọng hợp lý về thành công thương mại;
- Việc đó không được coi là đem lại lợi ích tối ưu cho [Viện/Trường]; hoặc
- Việc đó không được coi là đem lại lợi ích công cộng.

##### **b) Chuyển nhượng quyền sở hữu**

Trong trường hợp quyết định không theo đuổi bảo hộ và/hoặc thương mại hóa TSTT, [Viện/Trường] có thể trao quyền SHTT cho (các) tác giả, tùy thuộc vào bất kỳ quyền nào khác thay thế theo hợp đồng của bên/nhà tài trợ không thuộc [Viện/Trường].

##### **c) Thông báo bằng văn bản**

Nếu không thể bảo hộ/thương mại hóa hoặc quyết định không bảo hộ/thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường], thì [Viện/Trường] phải thông báo kịp thời <sup>38</sup> cho (các) tác giả có liên quan về quyết định của mình bằng văn bản..

##### **d) Không ảnh hưởng đến bảo hộ TSTT**

(Các) Tác giả sẽ nhận được thông báo bằng văn bản kịp thời để họ có thể thực hiện bất kỳ thao tác chính thức nào nhằm bảo đảm sự bảo hộ TSTT, nếu họ muốn.

##### **đ) Chuyển nhượng**

Nếu tác giả chọn chuyển nhượng TSTT, thì [Viện/Trường] phải bảo đảm sẽ lập văn bản chuyển nhượng không chậm trễ.

##### **e) Các điều khoản và điều kiện**

Nếu [Viện/Trường] chuyển nhượng quyền SHTT cho tác giả theo điểm đ) nêu trên, việc chuyển nhượng có thể tuân theo một hoặc nhiều điều khoản và điều kiện sau đây:

---

<sup>38</sup> “Kịp thời” có nghĩa là đủ để không làm mất quyền SHTT do không thực hiện.

- Khi thương mại hóa, [Viện/Trường] sẽ được bồi hoàn bất kỳ chi phí nào có thể đã phát sinh liên quan đến việc bảo hộ và/hoặc thương mại hoá TSTT đó; và/hoặc

- [Viện/Trường] được cấp giấy phép không độc quyền, miễn phí bản quyền để sử dụng TSTT cho mục đích Nghiên cứu và giảng dạy.

### **5. Chi phí TSTT và kinh phí hoạt động SHTT**

a) Trong giai đoạn đầu, chi phí phục vụ cho việc bảo hộ/thương mại hóa các TSTT thuộc quyền sở hữu của [Viện/Trường] do [Viện/Trường] chi trả từ nguồn chi [Ghi rõ nguồn].

Khi đã có đủ Doanh thu thuần từ TSTT, các chi phí TSTT nêu trên sẽ được lấy từ nguồn Doanh thu do TSTT đem lại.

b) Trường hợp thực hiện các Nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nếu trong Nhiệm vụ có kinh phí cho đăng ký quyền SHTT thì kinh phí được chi từ Nhiệm vụ. Sau khi TSTT được bảo hộ và Nhiệm vụ đã được hoàn thành, trách nhiệm chi trả các kinh phí tiếp theo liên quan đến TSTT thuộc về chủ sở hữu TSTT.

c) Hằng năm, [Viện/Trường] dành một khoản kinh phí cho hoạt động SHTT, bao gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về SHTT và kiến thức về quản trị TSTT;

- Xây dựng các cơ sở dữ liệu quản trị TSTT và thông tin khoa học công nghệ, SHTT;

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản trị TSTT;

- Thuê khoán các dịch vụ pháp luật, SHTT, môi giới thương mại hóa TSTT;

- Các hoạt động khác theo chức năng nhiệm vụ.

## **Điều 9. Thương mại hóa TSTT<sup>39</sup>**

### **1. Xác định chiến lược thương mại hóa**

Trong vòng [thường là 3-6 tháng] sau quyết định bảo hộ hoặc thương mại hóa TSTT theo điểm b) khoản 3 Điều 8 Quy chế này, [Viện/Trường] sẽ xác định chiến lược Thương mại hóa thích hợp nhất.

---

<sup>39</sup> Điều 9 Quy chế của WIPO.

## 2. Hỗ trợ cho TISC

Tác giả TSTT mà [Viện/Trường] đã chọn để bảo hộ TSTT và thương mại hóa sẽ phải hết sức hỗ trợ cho TISC trong việc đánh giá, bảo hộ (bao gồm việc ngăn ngừa bộc lộ sớm và lập bất kỳ tài liệu nào, kể cả văn bản chuyên nhượng và bản xác nhận đứng tên tác giả) và thương mại hóa TSTT.

## 3. Chủ quyền và sự hợp tác

[Viện/Trường] là chủ thể duy nhất có quyền định đoạt việc thương mại hóa TSTT thuộc sở hữu của mình. [Viện/Trường] sẽ duy trì trao đổi thông tin với tác giả và cho phép họ tham gia vào việc thương mại hóa TSTT mà họ đã có đóng góp. Việc thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường] sẽ do TISC lên kế hoạch, thực hiện và giám sát.

## 4. Lộ trình thương mại hóa

Các phương thức thương mại hóa TSTT có thể bao gồm:

a) Li-xăng, độc quyền hoặc không độc quyền và các hình thức tương tự theo quy định pháp luật. [**Tùy chọn:** Ưu tiên cấp phép cho các công ty hoặc doanh nghiệp vừa và nhỏ];

b) Chuyên nhượng (bán) [**Tùy chọn:**, trong hoàn cảnh hết sức đặc biệt];

c) Thành lập Tổ chức thương mại hóa cho TSTT được li-xăng hoặc chuyên nhượng theo Quy chế này;

d) Sử dụng phi lợi nhuận hoặc tài trợ;

đ) Hợp tác liên doanh;

e) Cho phép tiếp cận miễn phí bản quyền nhằm mục đích nhân đạo hoặc các căn cứ khác; hoặc

g) Kết hợp một số phương án nêu trên.

## 5. Hướng dẫn chung

Bất kể phương thức Thương mại hóa TSTT thế nào, giao dịch sẽ được thực hiện bằng hợp đồng, trong đó:

a) Bảo vệ lợi ích của [Viện/Trường], người lao động, người học và cộng tác viên;

b) Bảo đảm giữ quyền sử dụng TSTT của [Viện/Trường] vì mục đích giáo dục và nghiên cứu;

c) Bảo đảm rằng TSTT được sử dụng phục vụ lợi ích công cộng;

d) Bảo đảm rằng TSTT được phát triển và đưa ra thị trường dưới dạng hàng hóa và dịch vụ hữu ích; và

đ) Nghiêm cấm việc sử dụng TSTT theo cách thức bất hợp pháp hoặc phi đạo đức bất kỳ.

6. **[Tùy chọn]** [Viện/Trường] sẽ cố gắng thương mại hóa TSTT nhằm mục đích tăng cường phát triển kinh tế địa phương, khu vực và quốc gia.

7. **[Tùy chọn]** [Viện/Trường] sẽ cố gắng thương mại hóa TSTT nhằm mục đích khuyến khích và thúc đẩy quyền sản xuất kinh doanh của người lao động và những người khác và hỗ trợ các thực thể thương mại hóa.

## **Điều 10. quản trị danh mục TSTT<sup>40</sup>**

### **1. Ghi hồ sơ và giám sát**

TISC có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ TSTT của [Viện/Trường] dưới dạng thích hợp và đầy đủ đến mức chi tiết.

TISC có trách nhiệm giám sát thời hạn của các nghĩa vụ thanh toán liên quan đến phí/lệ phí duy trì hiệu lực hoặc gia hạn đối với TSTT được bảo hộ, và thông báo cho người hoặc bộ phận được chỉ định thực hiện việc thanh toán đó.

### **2. Công tác kế toán**

TISC có trách nhiệm lưu giữ hồ sơ kế toán về thu nhập/chi phí trên mỗi TSTT để làm căn cứ cho việc tính toán phân chia thu nhập.

## **Chương IV ƯU ĐÃI VÀ PHÂN PHỐI THU NHẬP**

---

### **Điều 11. Cơ chế khuyến khích của [Viện/Trường]<sup>41</sup>**

#### **Mục đích và phạm vi**

Nhằm thúc đẩy chuyển giao kiến thức, [Viện/Trường] sẽ xem xét thỏa đáng những ưu đãi dành cho các nhà nghiên cứu để thúc đẩy những nghiên cứu có tác động đến kinh tế - xã hội; những ưu đãi như vậy có thể là ưu đãi tài chính hoặc phi tài chính. Tác giả/người hỗ trợ có thể nhận ưu đãi từ mỗi một TSTT được thương mại hóa mà họ đã tạo ra/hỗ trợ.

---

<sup>40</sup> Điều 11 Quy chế của WIPO.

<sup>41</sup> Điều 10.1 Quy chế của WIPO.

## **Điều 12. Phân chia thu nhập<sup>42</sup>**

### **1. Tổng quan**

Phù hợp với các yêu cầu tối thiểu quy định trong Luật SHTT, Luật Khoa học và công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, [Viện/Trường] sẽ thưởng cho tác giả/người hỗ trợ dưới hình thức chia sẻ lợi ích bằng tiền mà [Viện/Trường] có thể thu được từ việc thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường].

### **2. Tính thu nhập để phân phối**

Việc tính toán Tổng Doanh thu từ TSTT, chi phí TSTT và Doanh thu thuần từ TSTT phải tuân theo các quy tắc sau:

#### **a) Tính toán Tổng Doanh thu từ TSTT**

"Tổng Doanh thu từ TSTT" được định nghĩa tại khoản 47 Điều 3 Quy chế này là "tất cả thu nhập nhận được bởi Tổ chức Thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường] trước khi trừ chi phí hoặc khấu trừ chi phí TSTT" và bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, tiền bán đứt TSTT, tiền thanh toán tùy chọn đã nhận, phí bản quyền (li-xăng) đã nhận, phí đánh giá đã nhận, tiền thanh toán trước và thanh toán theo thời điểm đã nhận, tiền thanh toán bản quyền đã nhận, phần lợi nhuận được chia đã nhận, cổ tức đã nhận, hoa hồng, thu nhập từ xử lý vốn chủ sở hữu và tiền bán trực tiếp sản phẩm hoặc dịch vụ.

#### **b) Chi phí TSTT**

"Chi phí TSTT" được định nghĩa tại Điều 3 Quy chế này là "tất cả các chi phí do [Viện/Trường] chi trả cho việc quản lý TSTT, qua đó đạt được Tổng Doanh thu từ TSTT" và bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, các chi phí liên quan đến (i) chi phí của [Viện/Trường] trả cho các chủ thể bên ngoài để xác lập, duy trì và bảo vệ quyền SHTT, chẳng hạn như chi phí để được cấp bằng độc quyền sáng chế và kiện tụng; (ii) chi phí của [Viện/Trường] trong việc cấp phép sử dụng/chuyển nhượng TSTT, bao gồm chi phí tiếp thị, chi phí đàm phán và soạn thảo hợp đồng; và [Tùy chọn] (iii) chi phí sản xuất, giao hoặc phân phối theo cách thức khác đối với sản phẩm, quy trình hoặc dịch vụ liên quan đến TSTT cụ thể, [Khuyến nghị] nhưng không bao gồm chi phí giờ làm việc hành chính hoặc chi phí hành chính tổng hợp.

#### **c) Tính toán Doanh thu thuần từ TSTT**

TISC sẽ lưu giữ tư liệu chính xác và minh bạch về chi phí TSTT phát sinh đối với một TSTT cụ thể và được phép bao gồm tất cả các chi phí TSTT mà TISC chi trả, như

---

<sup>42</sup> Điều 10.2 và 10.4 Quy chế của WIPO



nêu tại điểm b) khoản 2 Điều 12 trên đây. "Doanh thu thuần từ TSTT " được tính bằng Tổng Doanh thu TSTT khấu trừ chi phí TSTT.

#### **d) Đồng sở hữu TSTT**

Trường hợp TSTT thuộc sở hữu chung của [Viện/Trường] và một tổ chức không thuộc [Viện/Trường], Tổng Doanh thu từ TSTT của [Viện/Trường] sẽ được phân chia theo công thức được xác định trước theo thỏa thuận trong hợp đồng. Sau đó, Tổng Doanh thu từ TSTT của [Viện/Trường] và Doanh thu thuần từ TSTT sẽ được xác định và thu nhập sẽ được phân chia theo các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 dưới đây.

### **3. Chia sẻ doanh thu cho tác giả / người hỗ trợ**

#### **a) Định mức Chia sẻ cho tác giả**

[30]%<sup>43</sup> Doanh thu thuần TSTT sẽ được phân bổ cho tác giả (trong trường hợp có nhiều tác giả, mức thù lao này là mức dành cho tất cả các đồng tác giả, các đồng tác giả được hưởng phần bằng nhau hoặc theo tỷ lệ đóng góp, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trước đó bằng văn bản trước giữa tất cả tác giả).

#### **b) Định mức Chia sẻ cho người hỗ trợ**

(Các) tác giả có thể thỏa thuận đồng ý cho người hỗ trợ nhận một phần lợi ích của (các) tác giả trong điểm a) nêu trên. Thỏa thuận này phải được tất cả tác giả đồng ý bằng văn bản, nếu nhiều hơn một người.

#### **c) Tranh chấp**

Trong trường hợp có tranh chấp hoặc không chắc chắn về tỷ lệ chia sẻ cho tác giả/người hỗ trợ liên quan đến một TSTT cụ thể, vấn đề sẽ được đưa ra Ủy ban TSTT giải quyết.

#### **d) Thanh toán**

Việc thanh toán cho tác giả/người hỗ trợ sẽ được [Viện/Trường] thực hiện định kỳ theo thỏa thuận bằng văn bản, nhưng không muộn hơn [thường là mười hai] tháng sau khi [Viện/Trường] nhận được Tổng Doanh thu TSTT.

#### **e) Thuế**

Các khoản thanh toán theo điểm d) nêu trên phải chịu thuế thu nhập cá nhân<sup>44</sup> và được khấu trừ trước khi thanh toán cho tác giả/người hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

---

<sup>43</sup> Tham khảo thêm Điều 135 Luật SHTT.

<sup>44</sup> Tham khảo thêm các quy định pháp luật về thuế.

### **g) Quyền lợi**

Tác giả/người hỗ trợ và người thừa kế của họ sẽ được quyền chia sẻ doanh thu từ TSTT với điều kiện [Viện/Trường] nhận được Tổng Doanh thu TSTT từ việc Thương mại hoá TSTT liên quan.

[Tùy chọn: Quyền được chia sẻ Tổng Doanh thu hoặc Doanh thu thuần TSTT của tác giả/người hỗ trợ sẽ vẫn tồn tại sau bất kỳ trường hợp nghỉ chế độ/thôi giữ chức vụ/chấm dứt việc làm nào].

### **h) Thông tin chi tiết về ngân hàng**

Mỗi tác giả/người hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho [Viện/Trường] thông tin chi tiết về ngân hàng hiện tại của họ nhằm mục đích chia sẻ doanh thu.

[Viện/Trường] sẽ giữ nguyên số tiền doanh thu TSTT có liên quan trong thời gian tối đa là 3 (ba) năm, sau đó tất cả các quyền của tác giả/người hỗ trợ nhận các khoản thanh toán đó sẽ bị tước bỏ.

Nếu [Viện/Trường] thanh toán một số tiền vào một tài khoản không chính xác do tài khoản đó bị hết hạn hoặc thông tin không chính xác, [Viện/Trường] sẽ không có bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm pháp lý nào đối với khoản thanh toán đó, điều này sẽ được coi là đã được thực hiện đúng và hợp lệ.

### **i) Địa chỉ liên lạc<sup>45</sup>**

Mỗi tác giả/người hỗ trợ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ cho [Viện/Trường] địa chỉ liên lạc hiện tại của mình để phục vụ mục đích phân chia thu nhập.

Trừ khi trái với pháp luật, nếu [Viện/Trường] không thể xác định địa chỉ liên lạc hiện tại của tác giả/người hỗ trợ để thực hiện thanh toán số tiền phân chia thu nhập và thời gian [năm] đã trôi qua kể từ lần thông báo đầu tiên, thì phần thù lao cho tác giả/người hỗ trợ hoặc người thừa kế của người đó sẽ được nộp vào quỹ của [Viện/Trường] dùng để hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo.

## **4. Phân bổ doanh thu trong [Viện/Trường]**

Phần Doanh thu thuần TSTT của [Viện/Trường] được phân phối nội bộ như sau:

[10-50]% để nghiên cứu tiếp tục;

[10-50]% tới TISC;

---

<sup>45</sup> Điều 10.4.1 Quy chế của WIPO.

[10-50]% để duy trì hiệu lực và thực thi quyền SHTT; và

[10-50]% cho chi phí hoạt động của [Viện/Trường]

### **Điều 13. Các ưu đãi khác<sup>46</sup>**

#### **1. Tổng quát**

Về nguyên tắc, [Viện/Trường] sẽ không chấp nhận các lợi ích không phải bằng tiền đối với việc thương mại hóa TSTT của [Viện/Trường] hoặc và không đưa ra các ưu đãi khác ngoài việc phân chia thu nhập, trừ khi được bổ sung vào việc phân chia thu nhập theo các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này, nếu thích hợp. Do đó, [Viện/Trường] sẽ xem xét từng trường hợp, để đưa ra các ưu đãi khác trong trường hợp không có lợi ích bằng tiền (thu nhập) hoặc trong trường hợp tác giả/người hỗ trợ chọn các lợi ích khác thay cho việc phân chia thu nhập mà chỉ có thể được thực hiện trong tình huống thích hợp. Các ưu đãi khác bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở, những ưu đãi được mô tả tại các khoản 2-4 Điều 13 Quy chế này.

#### **2. Tăng trưởng, phát triển và thừa nhận**

Tác giả sẽ được tạo điều kiện cho sự tăng trưởng và phát triển năng lực chuyên môn và năng lực cá nhân của tác giả, bao gồm:

a) Công nhận việc tạo ra TSTT và thực hiện thương mại hóa trong thủ tục đánh giá người lao động; và

b) Các cơ hội phát triển doanh nghiệp hoặc phát triển năng lực, ví dụ, cơ hội đào tạo chuyên sâu, kỳ nghỉ và trao đổi trong nước/quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu liên quan hoặc trong lĩnh vực quản lý TSTT và chuyển giao tri thức.

#### **3. Quỹ nghiên cứu**

[Viện/Trường] sẽ chủ động, thông qua TISC của [Viện/Trường], thúc đẩy, tìm nguồn và/hoặc tạo điều kiện kết nối hợp tác với các đối tác công nghiệp để bảo đảm kinh phí đầu tư để Nghiên cứu sâu rộng hơn cho tác giả/người hỗ trợ.

#### **4. Tác giả/người hỗ trợ nhận cổ phần trong Tổ chức thương mại hóa hoặc Bên nhận chuyển giao công nghệ.**

a) Trong trường hợp một tác giả/người hỗ trợ được cấp cổ phần trong Tổ chức Thương mại hóa, và tổ chức này cấp giấy phép (li-xăng) sử dụng TSTT của

---

<sup>46</sup> Điều 10.3 Quy chế của WIPO.

[Viện/Trường] mà tác giả/người hỗ trợ đã tạo ra,<sup>47</sup> thì phần của tác giả/người hỗ trợ này trong công thức phân chia thu nhập chuẩn tại các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này sẽ

**[Tùy chọn 1]:** không bị ảnh hưởng.

**[Tùy chọn 2]:** được điều chỉnh tương ứng, có tính đến các cổ phần trong công ty của tác giả/người hỗ trợ. Tất cả những tác giả/người hỗ trợ còn lại vẫn được hưởng theo công thức tại các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này.

b) Trường hợp [Viện/Trường] nhận cổ phần trong một công ty được chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng), công ty này có thể là một Tổ chức thương mại hóa, thì điều kiện để chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) TSTT là [Viện/Trường] sẽ:

**[Tùy chọn 1, khuyến nghị]:** giữ tất cả các cổ phần cho đến thời điểm thanh lý, là thời điểm mà thu nhập sẽ được coi là Tổng Doanh thu từ TSTT và tác giả/người hỗ trợ sẽ được nhận cổ phần theo công thức phân chia thu nhập tại các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này.

**[Tùy chọn 2]:** thực hiện các bước sao cho tác giả/người hỗ trợ sẽ được phát cổ phần của công ty được chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) TSTT theo tỷ lệ phân chia thu nhập, tại thời điểm người được chuyển giao quyền sử dụng (li-xăng) phát cổ phần cho [Viện/Trường].

c) Mặc dù việc chia sẻ lợi ích liên quan đến cổ phần theo Quy định tại khoản 4 Điều 13 Quy chế này, những tác giả/người hỗ trợ sẽ vẫn được hưởng phần chia sẻ của bất kỳ khoản thu nhập nào khác theo giấy phép sử dụng (li-xăng) TSTT.

#### **Điều 14. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước<sup>48</sup>**

1. Việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho nhà nước được thực hiện khi tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ nhận giao quyền sử dụng tài sản là kết quả nhiệm vụ, tiến hành thương mại hóa kết quả nhiệm vụ và có lợi nhuận thu được sau thuế theo nguyên tắc quy định tại điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP.

2. Phân chia lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho nhà nước được thực hiện như sau:

---

<sup>47</sup> Quy chế quy định Xung đột lợi ích phải được tham khảo để đánh giá các biện pháp bổ sung cần được áp dụng, đặc biệt khi nhà nghiên cứu thuê ngoài nghiên cứu cho công ty spin-off hoặc công ty start-up, trong đó nhà nghiên cứu có lợi ích quan trọng.

<sup>48</sup> Điều 10 Thông tư 02/2020/TT-BKH-CN.

a) Mức thù lao trả cho tác giả:

- Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được bảo hộ quyền SHTT, mức thù lao trả cho tác giả thực hiện (i) theo quy định của pháp luật về SHTT; hoặc (ii) theo các điểm a) và b) khoản 3 Điều 12 Quy chế này nếu không trái quy định pháp luật.

- Kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa được bảo hộ quyền SHTT, mức thù lao trả cho tác giả theo thỏa thuận tại hợp đồng ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với tổ chức, cá nhân chủ trì, hợp đồng ký kết giữa các đồng sở hữu với mức thù lao tối thiểu là 30% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Mức chia cho tổ chức trung gian, người môi giới (nếu có) theo thỏa thuận giữa các bên không quá 10% lợi nhuận sau thuế thu được từ thương mại hóa tài sản là kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ, trường hợp không có thỏa thuận về môi giới thì áp dụng mức 10%;

c) Sau khi phân chia cho tác giả và người môi giới (nếu có), phần lợi nhuận còn lại chia cho đại diện chủ sở hữu nhà nước tương ứng với tỷ lệ vốn nhà nước đóng góp vào nhiệm vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP;

d) Sau khi phân chia cho các bên liên quan theo quy định tại điểm a, b, c khoản này, tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ sử dụng phần lợi nhuận còn lại như sau:

- Dành đến 50% phần lợi nhuận còn lại sau khi chia để đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Số lợi nhuận còn lại sau khi dành đến 50% đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, trích lập hoặc bổ sung quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng theo quy chế quản lý tài chính của tổ chức chủ trì nhiệm vụ.

## **Chương V** **CƠ CHẾ PHỐI HỢP**

---

### **Điều 15. Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân thuộc [Viện/Trường]**

#### **1. Hội đồng quản trị TSTT<sup>49</sup>**

a) [Viện/Trường] sẽ thành lập một Hội đồng quản trị TSTT để giám sát việc thực hiện và triển khai Quy chế này và kiểm tra, hướng dẫn hoạt động của TISC.

---

<sup>49</sup> Điều 4.1 Quy chế của WIPO.

b) Hội đồng quản trị TSTT bao gồm [Thành phần], đứng đầu là Lãnh đạo [Viện/Trường] hoặc người được chỉ định khác của Ủy ban.

c) Hội đồng quản trị TSTT là cơ quan ra quyết định cuối cùng về việc xác định chiến lược quản lý và thương mại hóa đối với một TSTT cụ thể.

d) Hội đồng quản trị TSTT sẽ tổ chức các cuộc họp thường xuyên và cũng như các cuộc họp đặc biệt, đột xuất có liên quan đến TSTT.

## **2. Bộ phận SHTT và chuyển giao công nghệ (TISC)<sup>50</sup>**

a) [Viện/Trường] sẽ thành lập một Bộ phận SHTT và chuyển giao công nghệ (TISC) hoặc chỉ định một chức năng trong [Viện/Trường] hoặc một tổ chức khác thực hiện chức năng đó để hỗ trợ [Viện/Trường] quản lý và thương mại hóa TSTT dưới một hình thức thúc đẩy sự phát triển và sử dụng TSTT hiệu quả nhất cho lợi ích kinh tế và xã hội.

b) Trách nhiệm của TISC bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn ở:

- Tiếp cận/Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho tác giả/nhà sáng tạo;
- Quản lý mối quan hệ với tác giả;
- Quản lý TSTT;
- Bảo hộ và thực thi quyền SHTT;
- Tiếp thị công nghệ và đàm phán hợp đồng TSTT;
- Cung cấp các dịch vụ SHTT và chuyển giao công nghệ;
- Quản lý hợp đồng TSTT; và
- Quản lý chi phí TSTT và phân phối thu nhập từ TSTT.

## **3. Các đơn vị thuộc [Viện/Trường]**

Các đơn vị thuộc [Viện/Trường] có trách nhiệm:

a) Phổ biến, quán triệt các quy định trong Quy chế này cùng các quy định liên quan khác đến tất cả người lao động, người học, cộng tác viên thuộc phạm vi quản lý của mình.

b) Yêu cầu người lao động, người học, cộng tác viên trong phạm vi quản lý của mình tiến hành hoạt động báo cáo các TSTT theo quy định tại Quy chế này.

---

<sup>50</sup> Điều 4.2 Quy chế của WIPO.

c) Phối hợp với TISC thực hiện đăng ký bảo hộ quyền SHTT và thương mại hóa đối với các TSTT theo quy định tại Quy chế này.

d) Bảo vệ các TSTT của [Viện/Trường] theo quy định pháp luật và Quy chế này.

#### **4. Người lao động, người học, cộng tác viên**

Người lao động, người học, cộng tác viên có trách nhiệm:

a) Báo cáo kịp thời và đầy đủ về các TSTT mới phát sinh theo quy định tại Quy chế này.

b) Có trách nhiệm bảo mật thông tin hoặc trì hoãn công bố cho đến khi Bộ phận Quản trị TSTT thông báo bằng văn bản về việc có thể công bố hoặc tiết lộ. Việc công bố sớm kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến TSTT tiềm năng của [Viện/Trường] phải được sự đồng ý bằng văn bản của nhà trường.

c) Phối hợp với TISC trong việc chuẩn bị các thông tin, dữ liệu cần thiết để thực hiện các thủ tục xác lập quyền SHTT và thương mại hóa đối với các TSTT theo quy định tại Quy chế này.

d) Thực hiện việc chuyển nhượng quyền đối với các TSTT do mình là tác giả nhưng thuộc sở hữu của Trường hoặc của các tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại Quy chế này.

đ) Bảo vệ các TSTT của [Viện/Trường] theo quy định pháp luật và Quy chế này.

e) Tuân thủ quy định pháp luật và Quy chế này khi sử dụng quyền SHTT của các tổ chức, cá nhân khác. Trong trường hợp xâm phạm đến quyền SHTT của tổ chức, cá nhân khác, người lao động, người học, cộng tác viên phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

### **Điều 16. Giải quyết xung đột<sup>51</sup>**

#### **1. Cam kết của Người lao động và cộng tác viên**

a) Người lao động và cộng tác viên cần cam kết về việc dành thời gian và đóng góp trí tuệ vào các chương trình giáo dục, nghiên cứu và học thuật của [Viện/Trường].

b) Người lao động và cộng tác viên có nghĩa vụ hành động vì lợi ích tối ưu của [Viện/Trường] và cần tránh những tình huống mà lợi ích bên ngoài có thể ảnh hưởng đáng kể và tiêu cực đến đạo đức công vụ và tính toàn vẹn của nghiên cứu.

---

<sup>51</sup> Theo Điều 13 Quy chế của WIPO

## **2. Thoả thuận với các Bên không thuộc [Viện/Trường]**

Trách nhiệm của tất cả người lao động và cộng tác viên là bảo đảm rằng các thỏa thuận của mình với các bên không thuộc [Viện/Trường] không xung đột với nhiệm vụ và trách nhiệm được giao theo quy định tại Quy chế này.

Quy định này cũng sẽ được áp dụng một cách cụ thể cho Bên dịch vụ tư vấn và các Thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu khác mà được ký kết với các bên không thuộc [Viện/Trường].

Người lao động và cộng tác viên phải có trách nhiệm giải thích và làm rõ cho những người thực hiện thỏa thuận đó và phải cung cấp cho họ một bản sao của Quy chế này để biết và thực hiện.

## **3. Khai báo các hoạt động bên ngoài và lợi ích tài chính**

Người lao động và cộng tác viên phải báo cáo ngay cho Lãnh đạo [Viện/Trường] về tất cả các xung đột lợi ích hoặc xung đột cam kết đã xảy ra hoặc có thể xảy ra để có quyết định giải quyết thỏa đáng. [Tùy chọn: Quyết định giải quyết cần phải được Lãnh đạo [Viện/Trường] phê duyệt ].

## **[Tùy chọn] 4. Quy chế**

[Viện/Trường] sẽ xây dựng một Quy chế riêng biệt và toàn diện về giải quyết xung đột, nhằm nâng cao nhận thức của người lao động và cộng tác viên về xung đột lợi ích và xung đột cam kết; phác thảo các yêu cầu về bộc lộ xung đột lợi ích và xung đột cam kết; và thiết lập các thủ tục để xác định xung đột, tránh hoặc quản lý đúng đắn các xung đột đó.

## **Điều 17. Tranh chấp<sup>52</sup>**

### **1. Vi phạm**

Việc vi phạm các quy định của Quy chế này sẽ bị xử lý theo các thủ tục thông thường của [Viện/Trường] và phù hợp với các quy định liên quan của pháp luật hiện hành.

---

<sup>52</sup> Điều 14.1 Quy chế của WIPO.



## **2. Giải quyết tranh chấp**

a) Bất kỳ tranh chấp nội bộ nào hoặc vấn đề giải thích cách hiểu phát sinh trong Quy chế này trước hết phải được chuyển đến TISC để trình Hội đồng quản trị TSTT xem xét và hòa giải.

b) Nếu vấn đề không thể được Hội đồng quản trị TSTT giải quyết trong vòng [hai tháng] thì tranh chấp hoặc vấn đề giải thích cách hiểu phải được chuyển đến Lãnh đạo phụ trách để hòa giải.

c) Lãnh đạo phụ trách là người duy nhất có thẩm quyền có thể chuyển vấn đề cho Ủy ban điều hành của [Viện/Trường] và/hoặc ủy ban trọng tài độc lập với vai trò người phán xử cuối cùng về bất kỳ vấn đề tranh chấp nào hoặc để có quyết định cuối cùng.

## **3. Khiếu nại**

Các cá nhân thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chế này có quyền khiếu nại với Hội đồng quản trị TSTT về việc áp dụng bất kỳ khía cạnh nào của Quy chế này.

### **Điều 18 - Khen thưởng, Kỷ luật**

#### **1. Khen thưởng**

a) Căn cứ vào Quy chế Thi đua khen thưởng của [Viện/Trường], Hội đồng quản trị TSTT sẽ trình Lãnh đạo [Viện/Trường] xem xét khen thưởng định kỳ và/hoặc đột xuất đối với tập thể và cá nhân có thành tích trong hoạt động SHTT và chuyển giao công nghệ.

b) Hội đồng quản trị TSTT có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức khen thưởng và mức tiền thưởng (nếu có) đối với thành tích trong hoạt động SHTT và chuyển giao công nghệ vào Quy chế Thi đua khen thưởng của [Viện/Trường].

#### **2. Kỷ luật**

a) Trường hợp các đơn vị trực thuộc [Viện/Trường], người lao động, người học và cộng tác viên có hành vi vi phạm Quy chế này và pháp luật về SHTT, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật theo Quy chế nội bộ / quy chế làm việc của [Viện/Trường]. Quyết định xử lý kỷ luật được Lãnh đạo [Viện/Trường] ban hành căn cứ vào đề nghị của Hội đồng quản trị TSTT và đơn vị chức năng có liên quan.

b) Hội đồng quản trị TSTT có trách nhiệm đề xuất, cập nhật các quy định liên quan đến hình thức kỷ luật đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực SHTT và chuyển giao công nghệ vào Quy chế nội bộ / quy chế làm việc của [Viện/Trường].

c) Trong trường hợp hành vi xâm phạm quyền SHTT của đối tượng được quy định tại Quy chế này làm phát sinh các trách nhiệm dân sự, hành chính và hình sự, đối tượng này sẽ phải tự mình chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật liên quan đối với hành vi vi phạm do mình gây ra.

## **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

---

### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Quy chế này có hiệu lực từ ngày [Ngày hiệu lực] và được thay thế cho các văn bản liên quan do [Viện/Trường] ban hành trước đây.

2. <sup>53</sup>Đối với các TSTT được bộc lộ trước ngày Quy chế này có hiệu lực, một số nội dung công việc đã được điều chỉnh bởi văn bản do [Viện/Trường] ban hành trước đây sẽ được tiếp tục thực hiện, với điều kiện việc cấp phép (li-xăng) hoặc thương mại hóa TSTT này (nếu có) kể từ ngày [ngày hiệu lực] trở đi phải áp dụng Quy chế này, bất kể thời điểm bộc lộ TSTT.

### **Điều 20 - Trách nhiệm thi hành**

1. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về [Viện/Trường] để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc [Viện/Trường] và các tổ chức cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

**[THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN]**

*(Ký tên, đóng dấu)*

---

<sup>53</sup> Áp dụng Điều 15.1.b Quy chế của WIPO.

### Tiếng Việt

1. Luật SHTT năm 2005, được sửa đổi bổ sung năm 2009 và 2019.
2. Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, được sửa đổi bổ sung năm 2019.
3. Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017.
4. Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017.
5. Luật Giáo dục năm 2019.
6. Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 của Chính phủ.
7. Nghị định số 88/2010 /NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT về quyền đối với giống cây trồng.
8. Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật SHTT năm 2005 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật SHTT năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan.
9. Thông tư số 01/2007/TT-BKHCN ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật SHTT về sở hữu công nghiệp, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 13/2010/TT-BKHCN ngày 30 tháng 7 năm 2010, Thông tư số 18/2011/TT-BKHCN ngày 22 tháng 7 năm 2011, Thông tư số 05/2013/TT-BKHCN ngày 20 tháng 02 năm 2013 và Thông tư số 16/2016/TT-BKHCN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
10. Thông tư số 02/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành khoản 1 Điều 41 Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
11. Quy chế quản lý hoạt động SHTT của một số trường đại học của Việt Nam.

### Tiếng Anh

1. IP Policy Template for Academic and Research Institutions, WIPO, Version January 29, 2019
2. Guidelines for Customization of the IP Policy Template, WIPO, Version January 29, 2019
3. IP Policy Writer's Checklist, WIPO, Version January 29, 2019.